

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊN
Địa chỉ: xã Quảng Trục – tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2025

Năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.217.147.370	14.875.768.094
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.389.363.192	5.924.121.032
1. Tiền	111	VI.01	3.389.363.192	5.924.121.032
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.944.648.982	6.903.036.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	920.882.278	4.836.007.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.257.469.710	1.034.511.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	893.245.908	1.159.466.921
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(126.948.914)	(126.948.914)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	1.753.499.050	1.426.053.850
1. Hàng tồn kho	141		1.753.499.050	1.426.053.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.129.636.146	622.556.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	148.639.054	90.429.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.519.943	142.502.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	847.477.149	389.625.317
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.904.881.717	45.895.705.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.635.666.790	14.798.015.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	13.635.666.790	14.798.015.717
- Nguyên giá	222		27.348.701.362	27.393.151.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.713.034.572)	(12.595.135.645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	31.269.214.927	30.795.255.499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	31.269.214.927	30.795.255.499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			302.434.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		302.434.723
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
2. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.122.029.087	60.771.474.033
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.242.240.018	10.790.889.760
I. Nợ ngắn hạn	310		6.171.745.867	9.707.776.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.387.191.727	2.656.731.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.579.788	53.687.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	22.408.435	282.461.111
4. Phải trả người lao động	314		1.085.661.994	3.361.512.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	4.545.454	10.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.048.092.475	1.355.784.867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	58.893.114	1.026.893.114
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.482.372.880	960.705.080

I3. Quỹ bình ổn giá	323			
I4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.070.494.151	1.083.113.640
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.070.494.151	1.083.113.640
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.879.789.069	49.980.584.273
1. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	35.309.648.288	37.457.722.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.270.361.360	24.957.628.551
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.270.361.360	24.957.628.551
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.523.088.261	8.221.282.705
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		883.314.669	883.314.669
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.630.397	3.077.243.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		314.630.397	3.077.243.365
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		318.253.601	318.253.601
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	12.570.140.781	12.522.861.382
1. Nguồn kinh phí	431		8.398.823.908	8.314.045.259
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.171.316.873	4.208.816.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.122.029.087	60.771.474.033

Quảng Trục, Ngày 18 Tháng 07 năm 2025

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Vũ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	10.362.458.894	8.985.318.473	10.362.458.894	8.985.318.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.362.458.894	8.985.318.473	10.362.458.894	8.985.318.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7.334.127.004	5.018.783.331	7.334.127.004	5.018.783.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.028.331.890	3.966.535.142	3.028.331.890	3.966.535.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.718.356	803.567	2.718.356	803.567
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		7.935.969		7.935.969
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.607.459.625	4.179.548.494	2.607.459.625	4.179.548.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		423.590.621	(220.145.754)	423.590.621	(220.145.754)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.700.778		5.700.778	
12. Chi phí khác	32	VII.7	36.003.396	5.001.850	36.003.396	5.001.850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(30.302.618)	(5.001.850)	(30.302.618)	(5.001.850)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		393.288.003	(225.147.604)	393.288.003	(225.147.604)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	78.657.606			

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		314.630.397	(225.147.604)	314.630.397	(225.147.604)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Vũ

Quảng Trục, Ngày 18 Tháng 07 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.296.439.464	16.663.922.371
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.874.238.240)	(6.506.084.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.373.866.224)	(11.854.240.354)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(7.935.969)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(798.456.009)	(357.132.676)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		541.905.737	6.886.183.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.086.098.201)	(7.444.788.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.294.313.473)	(2.620.076.656)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(246.693.263)	(2.055.969.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.660.253.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

53 / 11
H
H
H
H
Y
V
K

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7.881.083
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		(246.693.263)	<i>612.165.083</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			900.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(2.534.757.840)	(2.007.911.573)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.924.121.032	7.932.032.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	3.389.363.192	5.924.121.032

Quảng Trục, Ngày 18 Tháng 07 năm 2025

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Vũ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NAM TÂY NGUYÊN ("Công ty") là Công ty TNHH, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 6000233534 được Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

-Hoạt động chính của Công ty là Trồng, quản lý, bảo vệ, xây dựng phát triển vốn rừng. Khai thác, chế biến lâm sản. Kinh doanh dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái ...

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2025

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	135.247.969	288.679.949
Tiền gửi ngân hàng	3.254.115.223	5.635.441.083
Cộng	3.389.363.192	5.924.121.032
Phải thu của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông		3.718.716.652
Điều Sar	3.224.000	3.224.000
Lê Minh Trung	2.850.000	13.350.000
Nguyễn Tuấn An	42.000.000	42.000.000
Hợp tác xã TMDV Tấn Phát	116.598.899	116.598.899
Sù Năm Sáng	10.006.000	10.006.000
Đỗ Xuân Tuyền	27.500.000	27.500.000
Các đối tượng khác	718.703.379	904.611.489
Cộng	920.882.278	4.836.007.040
Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quang Phát Bamboo Việt Nam	75.600.000	75.600.000
Công ty Cổ phần xây dựng dịch vụ thương mại Đức Thành	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TV XD STB	830.038.000	830.038.000
Điều Chắc	-	18.000.000
Công ty TNHH Phú Sơn	499.338.850	
Công ty CPDV Nông lâm nghiệp - xây dựng miền Nam	347.771.134	
Lê Kim Ranh	350.000.000	
Các đối tượng khác	54.721.726	10.873.441
Cộng	2.257.469.710	1.034.511.441
Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu tồn kho	486.088.563	6.991.031
Công cụ dụng cụ tồn kho	14.780.000	6.400.000
Sản phẩm dở dang	727.392.024	889.626.316
Thành phẩm	525.238.463	523.036.503
Cộng	1.753.499.050	1.426.053.850

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph.tiện vận tải	TB DCQL	Vườn cây và TS khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	16.285.539.239	551.698.000	2.899.181.000	340.400.000	7.316.333.123	27.393.151.362
Mua trong quý						-
XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý		44.450.000				44.450.000
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.285.539.239	507.248.000	2.899.181.000	340.400.000	7.316.333.123	27.348.701.362
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	6.539.394.305	162.260.539	957.913.197	98.890.500	4.836.677.104	12.595.135.645
Khấu hao	611.636.683	42.629.209	101.963.802	21.213.000	384.906.233	1.162.348.927
Thanh lý, nhượng bán	-	44.450.000				44.450.000
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	7.151.030.988	160.439.748	1.059.876.999	120.103.500	5.221.583.337	13.713.034.572
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	9.439.177.178	368.884.200	1.890.285.902	230.903.000	2.278.053.781	14.207.304.061
Số cuối kỳ	9.134.508.251	346.808.252	1.839.304.001	220.296.500	2.094.749.786	13.635.666.790

Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Huy Phát Đắk Nông	37.956.350	37.956.350
Điều Bức	41.250.000	150.000.000
Công ty TNHH Quốc Cường Đắk Nông	25.948.450	25.948.450
Công ty TNHH Xăng dầu Xuân Quỳnh	9.993.700	9.993.700
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Trường An Đắk Nông	51.625.768	51.625.768
Công ty TNHH Phú Sơn	-	54.685.850
Công ty CP Tư vấn Nam Tây Nguyên	-	450.607.001
Điều Kranh	62.485.250	124.998.000
Các đối tượng khác	1.157.932.209	1.750.916.533
Cộng	<u>1.387.191.727</u>	<u>2.656.731.652</u>

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh	Số phát sinh	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	tăng	giảm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	53.385.235		7.298.582	7.298.582	53.385.235	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		261.946.571	78.657.606	798.456.009	457.851.832	
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.834	32.250.538	30.356.644		2.528.728
Thuế tài nguyên	127.888.590	-			127.888.590	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.879.706	18.396.537	18.396.536		19.879.707
Các loại thuế khác	208.351.492		4.000.000	4.000.000	208.351.492	-
Cộng	<u>389.625.317</u>	<u>282.461.111</u>	<u>61.945.657</u>	<u>858.507.771</u>	<u>847.477.149</u>	<u>22.408.435</u>

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.426.951.917	8.986.122.040
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng	5.081.000.000	8.759.000.000
Doanh thu hợp đồng dịch vụ công	3.336.721.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.727.273	226.318.473
Doanh thu khác	5.518.960	-
Doanh thu hoạt động tài chính	984.684	803.567
Doanh thu thuần	<u>8.426.951.917</u>	<u>8.986.122.040</u>

Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	4.603.622.895	5.004.228.831
Giá vốn bán hàng		14.554.500
Giá vốn (dịch vụ)	-	-
Cộng	<u>4.603.622.895</u>	<u>5.018.783.331</u>

Tổng quỹ lương người quản lý doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2025

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng quỹ lương kiểm soát viên	276.000.000	126.000.000
+ Tổng quỹ lương Chủ tịch kiêm giám đốc	348.000.000	150.000.000
+ Tổng quỹ lương người quản lý	492.000.000	492.000.000
Cộng	<u>1.116.000.000</u>	<u>768.000.000</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ



Đã kiểm tra, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Bình